

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 09 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	16.356.173.194	[24]	920.846.145
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	3.823.201.434	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	920.846.145
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	16.518.192.369	[28]	1.190.834.536
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	4.354.019.750	[31]	217.700.988
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	12.164.172.619	[33]	973.133.548
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	16.518.192.369	[35]	1.190.834.536
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	269.988.391
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}			[40a]	269.988.391
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	269.988.391
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này				

4	$\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 09 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	10A - DỪA HẠT DỪA 2 TRỨNG	4.110.509	328.841
2	Ăn uống	3.143.370	251.470
3	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	95.952.024	7.676.162
4	Các khoản hỗ trợ năm 2025 theo hợp đồng-V002188	7.748.780	619.902
5	Chả cốm 300g	581.644.800	46.531.585
6	Chả nướng 300g	298.141.360	23.851.310
7	Chân gà sả tắc 150g	4.882.516	390.601
8	Chân gà sả tắc 250g	257.520	20.602
9	Chân gà sả tắc 500g	4.974.480	397.958
10	Chân giò heo muối 100g	102.320.625	8.185.650
11	Chân giò heo muối 300g	2.295.924.400	183.673.952
12	Chân giò heo muối 500g	220.690.092	17.655.205
13	Chi phí trung bày tháng 06/2025	14.338	1.148
14	Chi phí trung bày tháng 07/2025	19.800	1.584
15	Chuột máy tính DAREU EM911 _Black	646.296	51.704
16	Cước dịch vụ chuyển phát tháng 8 năm 2025 (Kèm bảng kê số 5001186 ngày 08/09/2025)	2.447.944	195.836
17	Cước phí vận chuyển mã	76.886	6.151
18	Cước phí vận chuyển mã 01K4K7ZZDBC8NMMC3BEVCA4CY5	38.875	3.110
19	Cước phí vận chuyển mã 01K4PYJ5GPY3N720CVRXBSJVRB	110.185	8.815
20	Cước vận chuyển	250.000	20.000
21	Cước Vận Chuyển Đức Hòa Tây Ninh về Tphcm -Xe Tải 50H 35404 - Xe Tải 51D 13206	4.500.000	360.000
22	Cước vận chuyển từ Bình Dương đi Kho Vin DC Đà Nẵng ngày 04/08/2025 xe 50LD 15620	17.409.000	1.392.720
23	Cước vận chuyển từ cảng	9.000.000	720.000
24	Đầu báo khói cục bộ Đài Loan	1.240.000	99.200
25	Dầu Điêzen 0,001S Mức 5	1.851.852	148.148
26	Dầu Điêzen 0,05S Mức 2	925.926	74.074
27	Dịch vụ thuê xe ô tô	1.851.852	148.148

28	Dịch vụ thuê xe ô tô BKS 30F17632 (từ ngày 14-17/9/2025)	4.120.370	329.630
29	Dịch vụ truyền thông và Livestream	50.000.000	4.000.000
30	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	81.338.950	6.507.117
31	Gà muối 500g	2.012.940.600	161.035.248
32	Gà muối hun khói 300g	14.402.528	1.152.201
33	Gà xi dầu 500g	126.242.688	10.099.410
34	Giao cont hàng 40 hàng lạnh	2.103.704	168.296
35	Giò lụa 250g	170.209.942	13.616.794
36	Giò lụa 500g	112.200	8.976
37	Giò sụn gà 250g	69.928.320	5.594.268
38	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	866.876.360	69.350.112
39	Giò tai nấm hương 250g	30.982.000	2.478.560
40	HAI BOUL - S/ Rượu Whisky Nhật Bản Với Soda Và Chanh - Nhỏ	1.018.000	81.440
41	Hỗ trợ bán hàng	253.960	20.317
42	Hỗ trợ bán hàng tháng 06/2025	412.014	32.961
43	Hỗ trợ bán hàng tháng 07/2025	120.010	9.600
44	Hỗ trợ cung cấp thông tin 0.5%	1.753.046	140.244
45	Hỗ trợ cùng hợp tác 2.25%	7.888.706	631.096
46	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%	38.628.843	3.090.307
47	Hỗ trợ điều hành tháng 08/2025	176.134	14.091
48	Hỗ trợ doanh số không điều kiện 1/2025 - 8/2025	189.215	15.137
49	Hỗ trợ doanh số không điều kiện 2024	38.616	3.089
50	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%	38.628.843	3.090.307
51	Hỗ trợ in ấn tháng 08/2025	58.711	4.697
52	Hỗ trợ khách hàng thân thiết 0,5%	38.628.843	3.090.307
53	Hỗ trợ khai trương	217.000.000	17.360.000
54	Hỗ trợ khai trương Siêu Thị mới	1.500.000	120.000
55	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%	77.257.706	6.180.616
56	Hỗ trợ lên cảm nang km 0,25%	19.314.391	1.545.151
57	Hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm	14.024.366	1.121.949
58	Hỗ trợ phát triển nhân hàng 1%	77.257.706	6.180.616
59	Ho trợ phi van chuyen T08/2025 15	3.438.641	275.092
60	Hỗ trợ quảng cáo 1/2025 - 8/2025	94.607	7.569
61	Hỗ trợ quảng cáo 2024	19.308	1.545
62	Hỗ trợ quảng cáo tháng 08/2025	117.423	9.394
63	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%	154.515.305	12.361.224
64	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%	193.144.181	15.451.534
65	Hỗ trợ sản phẩm mới 2%	7.012.183	560.975
66	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%	77.257.706	6.180.616
67	Hỗ trợ thành viên WAON point tháng 08/2025	88.067	7.045
68	Hỗ trợ thêm 1%	3.506.092	280.487
69	Hỗ trợ trung bày 2,5%	193.144.181	15.451.534

70	Hỗ trợ trưng bày sản phẩm	8.064.011	645.121
71	Hỗ trợ trưng bày tháng 08/2025	6.133.105	490.649
72	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%	16.009.809	1.280.785
73	Hỗ trợ VC qua DC 6,5%	53.388.072	4.271.046
74	HỘP BÁNH TRUNG THU MAISON - SẮC HOA 8*80	3.222.222	257.778
75	LL001 - Bánh Trung Thu Hộp Lịch Lãm	3.629.626	290.374
76	Mọc nấm hương 250g	449.470.275	35.957.621
77	Mọc nấm hương 500g	11.140.350	891.229
78	Nâng/hạ rỗng cont lạnh	4.444.444	355.556
79	Phí bốc xếp ngoài giờ T09.2025	259.710	20.777
80	Phí bốc xếp trong giờ T09.2025	5.598.270	447.862
81	Phí cắm điện T09.2025	405.850	32.468
82	Phí dịch Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 8 năm 2025 tại Quảng Ninh	52.581	4.207
83	Phí dịch vụ	12.752.661	1.020.453
84	Phí dịch vụ bán hàng	7.152.353	572.188
85	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T09.2025	57.766.740	4.621.339
86	Phí dịch vụ thông quan	10.000.000	800.000
87	Phí điện lạnh 40 hàng lạnh	15.466.666	1.237.334
88	Phí ghi mã cân theo thùng T09.2025	994.800	79.584
89	Phí hỗ trợ	1.487.838	119.026
90	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 08 năm 2025 tại miền Nam	279.647	22.372
91	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 8 năm 2025 tại Bắc Ninh	21.165	1.693
92	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 8 năm 2025 tại Hà Nội	1.192.522	95.402
93	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 8 năm 2025 tại Hải Phòng	100.054	8.004
94	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 8 năm 2025 tại Hưng Yên	11.703	936
95	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 8 năm 2025 tại Quảng Ninh	52.581	4.207
96	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 08 năm 2025 tại miền Nam	83.894	6.711
97	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 08.2025 (2 cửa hàng)	400.000	32.000
98	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 8 năm 2025 tại Bắc Ninh	6.349	508
99	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 8 năm 2025 tại Hà Nội	357.756	28.621
100	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 8 năm 2025 tại Hải Phòng	30.016	2.401
101	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 8 năm 2025 tại Hưng Yên	3.511	281
102	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 8 năm 2025 tại Quảng Ninh	15.774	1.262
103	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 8 năm 2025 tại Thái Nguyên	14.281	1.143
104	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 08 năm 2025 tại miền Nam	279.647	22.372
105	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 8 năm 2025 tại Bắc Ninh	21.165	1.693

106	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 8 năm 2025 tại Hà Nội	1.192.522	95.402
107	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 8 năm 2025 tại Hải Phòng	100.054	8.004
108	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 8 năm 2025 tại Hưng Yên	11.703	936
109	Phí hỗ trợ sinh nhật	2.000.000	160.000
110	Phí hỗ trợ T08.2025 quầy 480	90.594.110	7.247.529
111	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 08 năm 2025 tại miền Nam	279.647	22.372
112	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 8 năm 2025 tại Bắc Ninh	21.165	1.693
113	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 8 năm 2025 tại Hà Nội	1.192.522	95.402
114	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 8 năm 2025 tại Hải Phòng	100.054	8.004
115	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 8 năm 2025 tại Hưng Yên	11.703	936
116	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 8 năm 2025 tại Quảng Ninh	52.581	4.207
117	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 8 năm 2025 tại Thái Nguyên	47.604	3.808
118	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 08 năm 2025 tại miền Nam	279.647	22.372
119	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 8 năm 2025 tại Bắc Ninh	21.165	1.693
120	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 8 năm 2025 tại Hưng Yên	11.703	936
121	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 8 năm 2025 tại Quảng Ninh	52.581	4.207
122	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 8 năm 2025 tại Thái Nguyên	47.604	3.808
123	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 08 năm 2025 tại miền Nam	279.647	22.372
124	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 8 năm 2025 tại Bắc Ninh	21.165	1.693
125	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 8 năm 2025 tại Hà Nội	1.192.522	95.402
126	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 8 năm 2025 tại Hưng Yên	11.703	936
127	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 8 năm 2025 tại Quảng Ninh	52.581	4.207
128	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 8 năm 2025 tại Thái Nguyên	47.604	3.808
129	Phi HT bán hàng	12.167.995	973.440
130	Phi HT cảm nang mua sắm	47.549.804	3.803.984
131	Phi HT khác	2.264.276	181.142
132	Phi HT khách hàng thành viên	45.285.526	3.622.842
133	Phi HT phát triển hệ thống bán hàng	2.264.276	181.142
134	Phi HT phát triển sản phẩm mới	2.264.276	181.142
135	Phi HT vận chuyển tỉnh	27.708.773	2.216.702
136	Phí phục vụ 5% loại chịu thuế suất 8%	378.000	30.240
137	Phí tư vấn, trợ giúp doanh nghiệp xin cấp lại Giấy chứng nhận sử dụng mã số mã vạch theo Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: 4704/2025/HDDVTV-ICHECK	2.000.000	160.000
138	Phí vận chuyển	7.863.838	629.107
139	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 4 → 6 Ngày	1.161.112	92.888
140	Phục hồi dinamo	4.600.000	368.000
141	SH001-Bánh Trung Thu Hộp Sắc Hoa	1.074.074	85.926
142	SH003-Bánh Trung Thu Hộp Sắc Hoa	8.055.556	644.444
143	Sửa chữa xe: 51E-20706	4.495.000	359.600
144	Tai heo muối 200g	445.084.640	35.606.775

145	Tai heo muối 400g	28.235.943	2.258.875
146	Tai heo sốt thái 150g	8.971.524	717.723
147	Tai heo sốt thái 250g	267.970	21.438
148	Tai heo sốt thái 500g	4.965.600	397.248
149	Thu lai phi van chuyen 21082025 hang lanh - 005820 tu HCM den Lotte Mart Da Nang, BKS: 50H89015	1.406.930	112.555
150	Thùng NP7	1.920.000	153.600
151	Thùng Xốp A1	5.400.000	432.000
152	Thùng Xốp A1-2	6.000.000	480.000
153	tiền điện	11.098.190	887.855
154	Văn phòng phẩm	2.482.000	198.560
155	Xăng Dầu	740.794	59.264
156	Xăng RON 95 Mức 5	1.759.286	140.743
Tổng cộng:		9.711.314.314	776.905.393

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	58.119.880	10	8	1.162.398
2	Chả cốm 200g	14.515.875	10	8	290.318
3	Chả cốm 300g	673.013.339	10	8	13.460.267
4	Chả nướng 300g	259.697.224	10	8	5.193.944
5	Chân gà sả tắc 150g	4.032.000	10	8	80.640
6	Chân gà sả tắc 250g	540.000	10	8	10.800
7	Chân gà sả tắc 500g	9.551.875	10	8	191.038
8	Chân gà thả thính 250g	205.704	10	8	4.114
9	Chân gà thả thính 500g	195.570	10	8	3.911
10	Chân giò heo muối 100g	151.929.021	10	8	3.038.580
11	Chân giò heo muối 300g	3.279.479.514	10	8	65.589.590
12	Chân giò heo muối 500g	291.545.319	10	8	5.830.906
13	Dịch vụ môi giới theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/DK-NT ngày 15/07/2025 - Phí dịch vụ tháng 07/2025	26.500.000	10	8	530.000
14	Dịch vụ môi giới theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/DK-NT ngày 15/07/2025 - Phí dịch vụ tháng 08/2025	53.000.000	10	8	1.060.000
15	Gà hun củ xạ hương Coop Select 500g	45.669.960	10	8	913.399
16	Gà muối 500g	2.838.918.424	10	8	56.778.368
17	Gà muối hun khói 300g	38.260.605	10	8	765.212
18	Gà xì dầu 500g	74.253.799	10	8	1.485.076
19	Giò lụa cây 250g	222.825.339	10	8	4.456.507
20	Giò sụn gà 250g	92.146.116	10	8	1.842.922
21	Giò Tai Lười Xào 250	1.856.734	10	8	37.135
22	Giò Tai Lười Xào 250g	1.008.168.234	10	8	20.163.365

23	Máy mài dao gọt mực - Model: SCS2500 (theo HĐ số: 02/2025/HĐMB/NT-TT ngày 13/03/2025)	442.040.000	10	8	8.840.800
24	Máy rửa lưới in phẳng sau in - Model: SC-XWJ265235 (theo HĐ số: 02/2025/HĐMB/NT-TT ngày 13/03/2025)	1.572.840.000	10	8	31.456.800
25	Mọc nắm hương 250g	489.834.680	10	8	9.796.694
26	Mọc Nắm Hương 500g	10.340.800	10	8	206.816
27	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Dâu 200ml	3.425.930	10	8	68.519
28	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Socola 200ml	3.425.930	10	8	68.519
29	Tai heo muối 200g	526.641.544	10	8	10.532.831
30	Tai heo muối 400g	33.883.211	10	8	677.664
31	Tai heo sốt thái 150g	9.257.735	10	8	185.155
32	Tai heo sốt thái 250g	617.498	10	8	12.350
33	Tai heo sốt thái 500g	7.262.500	10	8	145.250
Tổng cộng:		12.243.994.360			244.879.888

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (532.025.505) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**